TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 3 năm 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Hằng và ông Hồ Sĩ Toàn

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn, Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; nơi thường trú: Thôn L, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Thôn M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh Quế Văn C, sinh năm 1983; nơi thường trú: Thôn L, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Quế Văn C kết hôn với nhau ngày 24/12/2007 và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị cùng anh C về chung sống cùng gia đình nhà anh C tại thôn L, xã M, huyện T. Sau đó vợ chồng chị cùng các con chuyển vào Miền Nam làm ăn. Đến năm 2017, vợ chồng chị về làm nhà ở riêng (nhà cấp 4) trên đất của bà nội anh C cho. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, thương yêu nhau. Đến khoảng đầu năm 2022, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, Vợ chồng mâu thuẫn chị về nhà bố mẹ đẻ chị tại thôn Minh Hồng, xã M, huyện T sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2022

đó cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh C, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Quế Thanh T1, sinh ngày 07/9/2008; cháu Quế Văn M, sinh ngày 16/6/2011 và cháu Quế Thanh Th, sinh ngày 10/10/2020. Cháu Th đang ở cùng chị, còn cháu T1 và cháu M lúc ở cùng với anh C, lúc ở cùng chị. Ly hôn, quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, cháu Th1 và để anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M và cháu Th, để anh C nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tâm do cháu T1 đã lớn và có thể chủ động chăm sóc bản thân tốt hơn, còn cháu M, cháu Th còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Quế Văn C được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng anh C vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Quế Văn C. Giao cháu Quế Văn Minh và cháu Quế Thanh Thư cho chị H nuôi dưỡng. Giao cháu Quế Thanh Tâm cho anh C nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Quế Văn C và giải quyết nuôi con chung. Anh C đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn L, xã M, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh C nhiều lần nhưng anh C vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị Nguyễn Thị H và anh Quế Văn C kết hôn với nhau ngày 24/12/2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tiền bộ. Quá trình chung sống, anh chị mâu thuẫn nên mặc dù đã được hai gia đình H giải nhiều lần nhưng không thành. Chị H đã bỏ về bố mẹ đẻ chị ở từ tháng 10/2022 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết ly hôn, anh C biết về việc chị H đề nghị giải quyết ly hôn và nuôi con chung nhưng anh C không quan tâm và bỏ mặc để chị H tự giải

quyết và không đưa ra quan điểm của mình. Thể hiện anh C cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu C của chị H và cho chị H được ly hôn anh C là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị H, anh C có 03 con chung là cháu Quế Thanh T1, sinh ngày 07/9/2008; cháu Quế Văn M, sinh ngày 16/6/2011 và cháu Quế Thanh Th, sinh ngày 10/10/2020. Hiện nay, cháu Th đang chung sống cùng chị H, còn cháu T1, cháu M lúc ở cùng anh C, lúc ở cùng chị. Ly hôn, chị H đề nghị được nuôi dưỡng cháu M, cháu Th và để anh C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu M, cháu Th đang còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ hơn, còn với cháu T1 đã lớn và có thể tự chăm sóc tốt hơn cho bản thân. Ngoài ra chị H có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định nên cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao cháu Tâm cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu M, Th cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Chị H không yêu C Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh C vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của anh C. Vì vậy, về tài sản, công nợ, công sức Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu C.

[5] *Về án phí*: Chị H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Quế Văn C.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao cho chị Nguyễn Thị H được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Quế Văn M, sinh ngày 16/6/2011 và cháu Quế Thanh Th, sinh ngày 10/10/2020. Giao cho anh Quế Văn C được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Quế Thanh T1, sinh ngày 07/9/2008. Chị H, anh C không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0001590 ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa

có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M, T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Mầu Văn Mùi